

Bản án số: 132/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 03 - 8 - 2023
V/v: ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dư Thanh Nguyễn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Hữu Hiệp

Ông Trịnh Thanh Trần

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mẫn – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bích Nhân – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2023 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị K, sinh năm 1975

Địa chỉ cư trú: Ấp 6, xã K, huyện U, tỉnh C (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1972

Địa chỉ cư trú: Ấp 6, xã K, huyện U, tỉnh C (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 29/3/2023 bà Dương Thị K trình bày:

Về hôn nhân: Bà K và ông T tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống luôn xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng ý kiến trong sinh hoạt hàng ngày và trong tính toán làm ăn, không có

tiếng nói chung, không tôn trọng nhau, dẫn đến cự cãi, xô xát, xúc phạm nhau mâu thuẫn ngày càng gay gắt nên đã ly thân. Bà K yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 3 người con chung tên Phạm Minh L sinh năm 1995; Phạm Minh N, sinh năm 1997 và Phạm Thúy D, sinh năm 2000, các người con đã trưởng thành, không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

- *Tại phiên tòa ông Phạm Văn T trình bày trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà K tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 1994, không có đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống có xảy ra cự cãi và hiện tại đã ly thân, ông T đồng ý ly hôn với bà K.

Về con chung: Có 3 người con chung đã trưởng thành, không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung, về nợ chung: Không yêu cầu.

- *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 14; Điều 51; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị K với ông Phạm Văn T; về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Án phí: Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành về lệ phí, án phí của Tòa án: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa bà K với ông T là tranh chấp ly hôn, theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bà Dương Thị K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên xét xử vắng mặt bà K theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Dương Thị K với ông Phạm Văn T tự nguyện chung sống vợ chồng với nhau từ năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống giữa bà K với ông T xảy ra mâu thuẫn nên đã ly thân. Bà K yêu cầu được ly hôn với ông T, ông T đồng ý ly hôn với bà K. Tuy nhiên, giữa bà K và ông T chung sống vợ chồng với nhau không đăng ký kết hôn. Theo Luật hôn nhân và gia đình tại khoản 1 Điều 14 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*” và tại khoản 2 Điều 53 quy định “*Trong trường*

hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...”. Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị K với ông Phạm Văn T.

[3] Về con chung: Các người con chung đã trưởng thành nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà Dương Thị K với ông Phạm Văn T không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà Dương Thị K với ông Phạm Văn T không yêu cầu nên không xem xét.

[6] Quan điểm của Viện kiểm sát đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà K với ông T là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân và đình sơ thẩm: Bà Dương Thị K phải chịu 300.000 đồng, bà K đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011083 ngày 30/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh được đối trừ chuyển thu; ông Phạm Văn T không phải chịu án phí, theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 14; Điều 51 và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị K với ông Phạm Văn T.

- Về con chung: Không xem xét.

- Về tài sản chung: Không xem xét.

- Về nợ chung: Không xem xét.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Dương Thị K phải chịu 300.000 đồng, bà K đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011083 ngày 30/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh được đối trừ chuyển thu.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Cà Mau (1b);
- VKSND huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (1b);
- Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (1b);
- Các đương sự (mỗi đ/s 1 b);
- Lưu hồ sơ, văn thư (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dư Thanh Nguyễn

